

**CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH
NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

228-
G TY
M HỮU
A ĐỊN
NAI
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, gồm:

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Tổng giám đốc

Từ ngày 01/04/2017, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2017)
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2017)
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2017)
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2017)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Số: 400-17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng giám đốc
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 kèm theo của Công ty TNHH Kinh doanh nước sạch Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/04/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty có dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do hạn chế về việc nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và khoản chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa với giá trị là 13.125.985.826 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" là chưa phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành. Đến thời điểm 31/03/2017 vẫn đề nêu trên chưa được xử lý, theo đó sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Đồng thời, với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ra ý kiến về việc Công ty đang ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu tương ứng với tăng vốn khác của chủ sở hữu với giá trị 11.676.606.977 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.13 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/03/2017 Công ty đã thực hiện việc kết chuyển số dư của các khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Quỹ đầu tư phát triển, Vốn khác của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản lên chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu nhằm mục đích bàn giao số liệu từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa thực hiện quyết toán thuế và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Vấn đề khác

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 ngày 31/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp thì Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ hai ngày 23/03/2017 thì Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương chính thức dừng hoạt động kể từ 24h ngày 31/03/2017 và Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương bắt đầu hoạt động kể từ 0h ngày 01/04/2017.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2013-034-1

20000
ÔNG T
NHIỆM H
BẢN VÀ Đ
ỆT NA
4Y - T

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.368.864.315	199.775.115.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114.296.069.712	116.483.595.905
1 Tiền	111	V.1.	114.296.069.712	116.483.595.905
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.275.484.485	38.000.679.706
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	14.744.353.237	11.707.435.288
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	131.518.939	413.022.684
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	25.399.612.309	25.880.221.734
IV. Hàng tồn kho	140		39.919.642.211	40.175.821.232
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	39.919.642.211	40.175.821.232
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.877.667.907	5.115.018.343
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.875.367.546	5.115.018.343
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	2.300.361	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		922.618.520.546	917.018.923.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		877.822.182.368	854.603.434.329
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	877.593.248.468	854.353.688.256
- Nguyên giá	222		1.344.633.546.031	1.299.197.532.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.040.297.563)	(444.843.844.422)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	228.933.900	249.746.073
- Nguyên giá	228		13.207.985.826	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.979.051.926)	(12.958.239.753)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	42.621.940.416	58.285.156.627
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.621.940.416	58.285.156.627
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.174.397.762	4.130.332.163
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.174.397.762	4.130.332.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.121.987.384.861	1.116.794.038.305

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		791.486.068.889	643.724.613.589
I. Nợ ngắn hạn	310		244.668.567.644	238.709.882.421
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	63.627.019.157	54.690.312.290
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	3.431.236.475	2.534.055.111
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.677.730.090	3.012.851.314
4 Phải trả người lao động	314		-	3.331.122.468
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	509.328.836	862.588.682
8 Doanh thu chưa thực hiện	318	V.15.	503.320	18.944.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	155.481.390.799	149.598.499.942
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	16.533.875.146	7.244.704.970
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.407.483.821	17.416.803.644
II. Nợ dài hạn	330		546.817.501.245	405.014.731.168
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	144.040.000.000	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	402.777.501.245	405.014.731.168
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.501.315.972	473.069.424.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	330.501.315.972	473.069.424.716
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	411.327.579.487
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.676.606.977	99.788.624
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	29.473.935.273
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	14.127.964.804
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	18.040.156.528
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.121.987.384.861	1.116.794.038.305

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	90.464.406.517	321.936.374.056
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.464.406.517	321.936.374.056
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	62.023.295.142	231.440.398.016
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		28.441.111.375	90.495.976.040
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	7.819.611	445.734.970
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.249.655.356	14.491.603.479
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.297.958.537	14.491.603.479
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	2.937.234.378	15.598.228.424
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	8.827.929.921	42.150.219.395
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.434.111.331	18.701.659.712
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	71.732	74.465.176
12 Chi phí khác	32	VI.6.	10.466.832	63.650.376
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.395.100)	10.814.800
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.423.716.231	18.712.474.512
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	931.512.154	3.871.282.554
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.492.204.077	14.841.191.958

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	96.490.944.475	334.539.032.675
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(26.234.221.271)	(145.480.251.033)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.541.821.330)	(79.380.369.080)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4.256.913.791)	(14.709.994.065)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.100.000.000)	(3.100.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.566.383.795	112.435.798.848
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.250.967.009)	(81.110.642.456)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.673.404.869	123.193.574.889
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(29.759.470.687)	(17.578.754.474)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.819.611	44.909.168
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.751.651.076)	(17.533.845.306)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	767.107.580	17.923.800.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.472.497.076	55.668.456.831
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.348.884.642)	(66.522.393.226)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.890.720.014	7.069.863.605
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.187.526.193)	112.729.593.188
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.483.595.905	3.754.002.717
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 V.01	114.296.069.712	116.483.595.905

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cấp nước Hải Dương được chuyển đổi theo Quyết định số 6283/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 15/07/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp ngày 15/07/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **92.782.436.551 VND** (Chín mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi mốt đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 ngày 31/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp thì Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ hai ngày 23/03/2017 thì Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương chính thức dừng hoạt động kể từ 24h ngày 31/03/2017 và Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương bắt đầu hoạt động kể từ 0h ngày 01/04/2017.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
6.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Xí nghiệp dịch vụ	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do đây là kỳ hoạt động cuối cùng trước khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty trước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/04/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi do Báo cáo tài chính được lập tại ngày 31/03/2017 là thời điểm Công ty chính thức chuyển sang cổ phần đang theo quy định tại điều 10 Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do Báo cáo tài chính được lập tại ngày 31/03/2017 là thời điểm Công ty chính thức chuyển sang cổ phần đang theo quy định tại điều 10 Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	09 - 10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	05
- Tài sản cố định vô hình khác	09 - 10

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty không có các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là của các hợp đồng lắp đặt thiết bị nước đã thực nhận tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/03/2017 hoạt động lắp đặt chưa hoàn thành và chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty đã kết chuyển 99.788.624 đồng Vốn khác của chủ sở hữu là khoản góp của các hộ dân để xây dựng đường ống nước sạch tăng vốn góp của chủ sở hữu nhằm mục đích bàn giao số liệu từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần. Phần giá trị tăng mới trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là 11.676.606.977 đồng là do Công ty chủ trương tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty kết chuyển tăng vốn góp chủ sở hữu nhằm mục đích bàn giao số liệu từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được hình thành từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp, được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty đã kết chuyển nguồn vốn này tăng vốn góp của chủ sở hữu nhằm mục đích bàn giao số liệu từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Điều 10 Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu xây lắp công trình, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ cung cấp dịch vụ kiểm định và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình nước được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ, được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động xây lắp, lắp đặt các công trình nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

202221
ÔNG
+ NHIỆM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.205.550.008	573.360.048
Tiền gửi ngân hàng	113.090.519.704	115.910.235.857
Cộng	114.296.069.712	116.483.595.905

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Chỉ đạo dự án quy hoạch Thành phố	198.978.730	-	198.978.730	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	1.122.978.020	-	795.446.600	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản TP. Hải Dương	807.118.900	-	801.086.900	-
Công ty CP Đại An	1.240.321.885	-	2.269.601.330	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Nam Việt	223.124.000	-	223.124.000	-
Công ty Hoà An	110.075.000	-	110.075.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Đô tại Hải Dương	877.049.000	-	877.049.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hào	184.652.199	-	184.652.199	-
Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	347.087.373	-	347.087.373	-
UBND phường Thanh Bình	583.509.821	-	583.509.821	-
Ủy ban nhân dân phường Tứ Minh	390.016.000	-	390.016.000	-
Ủy ban nhân dân phường Tân Bình	311.603.000	-	311.603.000	-
Công ty CP Cửu Long	-	-	113.079.815	-
Chi nhánh Bắc Hà Nội - Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	538.777.200	-	538.777.200	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	527.705.220	-	-	-
Công ty CP Nước sạch Thái Học Long Xuyên	552.384.120	-	535.332.210	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	2.235.317.400	-	908.266.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.500.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.993.655.369	-	2.519.749.710	-
Cộng	14.744.353.237	-	11.707.435.288	-

3. Trả trước cho người bán

		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Ngắn hạn			
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương		-	50.540.000
Công ty Bảo việt Hải Dương		-	76.411.300
Công ty TNHH MTV Lộc Vượng		65.568.000	65.568.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Khánh Đạt		63.950.939	-
Sở Tài chính vật giá		2.000.000	2.000.000
Công ty Thương mại và Du lịch Nam Cường		-	68.400.000
Các đối tượng khác		-	150.103.384
Cộng		131.518.939	413.022.684

4. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	431.722.545	-	364.682.545	-
<i>Phải thu khác</i>	24.739.301.720	-	25.515.539.189	-
Nguyễn Thanh Sơn	439.507.756	-	1.201.854.912	-
Ban QLDA dự án ODA	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi	6.807.753.872	-	5.870.375.106	-
Nguyễn Bá Quyết	1.450.914.355	-	1.484.890.213	-
Nguyễn Văn Phụng	3.954.590.314	-	3.977.517.175	-
Nguyễn Đức Dũng	1.573.070.383	-	1.573.070.383	-
Nguyễn Văn Thạnh	200.000.000	-	887.297.196	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.299.532	-	29.037.429	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mạc Huy Hoàng	78.080.558	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	416.411.825	-
Tạm ứng	228.588.044	-	-	-
Lê Như Hải	25.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Đức	20.000.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Phê	50.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Thảo	30.000.000	-	-	-
Phạm Ngọc Sơn	20.000.000	-	-	-
Phạm Văn Dân	27.970.000	-	-	-
Các khoản tạm ứng khác	55.618.044	-	-	-
Cộng	25.399.612.309	-	25.880.221.734	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.668.412.700	-	37.432.635.701	-
Công cụ, dụng cụ	949.285.970	-	949.285.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.294.710.225	-	1.789.142.942	-
Thành phẩm	7.233.316	-	4.756.619	-
Cộng	39.919.642.211	-	40.175.821.232	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Cải tạo trạm bơm 1	1.282.152.288	-
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tứ Cường Thanh Miện	314.489.545	314.489.545
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cộng Hòa - Chí Linh	4.378.944.733	4.417.735.600
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tiên Phong Diên Hồng, Thanh Miện	-	2.936.078.108
Xây dựng đường ống truyền tải D225-D160BB nước sạch cho Xã Minh Đức Mỹ	-	2.428.203.397
Hệ thống cấp nước xã Văn Đức - Chí Linh	-	5.389.186.769
Xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp Thị trấn Thanh Miện	5.551.625.366	5.370.123.182
Thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn	1.628.636.363	1.628.636.363
Tuyến ống truyền tải từ trạm giếng 2 Văn An đến Trần Phú	-	8.316.942.296

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Xây dựng tuyến ống truyền tải công nghệ sạch các xã nông thôn huyện Bình Giang	5.748.411.267	3.687.839.766
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	2.327.524.708	3.226.647.863
Tuyến ống nâng cao NL D500 từ trạm II VH đến Cẩm Khê	4.163.043.423	3.588.156.667
Xây dựng tuyến ống D280, D225 từ xã Hồng Hưng đến trạm CN An Bình	-	3.397.485.018
Cài tạo thay thế máy bơm trạm bơm 1	2.954.454.455	2.954.454.455
Xây dựng tuyến ống D315 từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến KCN Phúc Điền	3.992.881.071	3.365.760.851
Các công trình, dự án khác	10.279.777.197	7.263.416.747
Cộng	42.621.940.416	58.285.156.627

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số dư ngày 31/03/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	82.000.000	12.876.239.753	12.958.239.753
Khấu hao trong kỳ	-	20.812.173	20.812.173
Số dư ngày 31/03/2017	82.000.000	12.897.051.926	12.979.051.926
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	249.746.073	249.746.073
Tại ngày 31/03/2017	-	228.933.900	228.933.900

*- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.423.716.542 VND.***8. Chi phí trả trước**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.185.781.226	2.074.282.228
Chi phí cài tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	988.616.536	2.056.049.935
Cộng	2.174.397.762	4.130.332.163

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	300.303.942.606	169.934.521.777	818.055.955.128	3.906.770.451	6.996.342.716	1.299.197.532.678
Mua trong kỳ	-	213.189.000	-	210.975.000	-	424.164.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.588.165.309	1.928.625.644	37.495.058.400	-	-	45.011.849.353
Số dư ngày 31/03/2017	305.892.107.915	172.076.336.421	855.551.013.528	4.117.745.451	6.996.342.716	1.344.633.546.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	108.029.077.616	140.918.254.860	188.281.176.930	3.135.579.980	4.479.755.036	444.843.844.422
Khấu hao trong kỳ	4.634.598.273	4.578.518.716	12.844.291.315	68.329.266	70.715.571	22.196.453.141
Số dư ngày 31/03/2017	112.663.675.889	145.496.773.576	201.125.468.245	3.203.909.246	4.550.470.607	467.040.297.563
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	192.274.864.990	29.016.266.917	629.774.778.198	771.190.471	2.516.587.680	854.353.688.256
Tại ngày 31/03/2017	193.228.432.026	26.579.562.845	654.425.545.283	913.836.205	2.445.872.109	877.593.248.468

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.349.273.128 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017			01/01/2017			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản vay							
Vay ngắn hạn	16.533.875.146	16.533.875.146	9.289.170.176	-	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970
Vay ngắn hạn	9.289.170.176	9.289.170.176	9.289.170.176	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	9.289.170.176	9.289.170.176	9.289.170.176	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.244.704.970	7.244.704.970	-	-	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	7.244.704.970	7.244.704.970	-	-	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970
Vay dài hạn	402.777.501.245	402.777.501.245	11.135.023.719	13.372.253.642	405.014.731.168	405.014.731.168	405.014.731.168
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	225.193.837.635	225.193.837.635	4.951.696.819	4.646.566.488	224.888.707.304	224.888.707.304	224.888.707.304
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (1)	28.683.000.000	28.683.000.000	-	2.500.000.000	31.183.000.000	31.183.000.000	31.183.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)	148.900.663.610	148.900.663.610	6.183.326.900	6.225.687.154	148.943.023.864	148.943.023.864	148.943.023.864
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)							
Cộng	419.311.376.391	419.311.376.391	20.424.193.895	13.372.253.642	412.259.436.138	412.259.436.138	412.259.436.138

(1): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- (2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 10616666 HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VND với lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm và được ngân hàng Công thương thông báo bằng Văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay là để mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 -HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 29/07/2013. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cài tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTC ngày 29.07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VND.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014 -HĐTDDA/NHCTHAIUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng kỳ ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HĐTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐTC. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Từ Cường. Đường ống trên tài D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quán Gối; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Phải trả người bán**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	2.636.755.650	2.636.755.650	303.283.000	303.283.000
Công ty TNHH Thương mại & Phát triển công nghệ Bắc Hà	485.925.000	485.925.000	155.632.730	155.632.730
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	7.192.725.502	7.192.725.502	6.326.552.640	6.326.552.640
Công ty CP Xây dựng số 1 Hải Dương	921.039.000	921.039.000	1.421.039.000	1.421.039.000
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	957.117.500	957.117.500	1.495.867.500	1.495.867.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	475.277.000	475.277.000	349.680.100	349.680.100
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.248.732.965	2.248.732.965	1.051.629.200	1.051.629.200
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	11.418.807.442	11.418.807.442	6.597.184.482	6.597.184.482
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Việt Hồng Hà	520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Cúc Phương	15.142.995.361	15.142.995.361	14.951.335.478	14.951.335.478
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	3.242.577.723	3.242.577.723	3.242.577.723	3.242.577.723
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	6.739.982.376	6.739.982.376	6.773.675.926	6.773.675.926
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	2.620.257.000	2.620.257.000	3.120.257.000	3.120.257.000
Công ty CP Thiết bị tự động hoá SETFIL Việt Nam	750.000.000	750.000.000	1.711.311.710	1.711.311.710
Các đối tượng khác	8.274.826.638	8.274.826.638	6.670.285.801	6.670.285.801
Cộng	63.627.019.157	63.627.019.157	54.690.312.290	54.690.312.290

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty TNHH Hoàn hảo	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Bá Quyết	1.306.500.000	735.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	590.000.000	590.000.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	688.909.091	-
Các đối tượng khác	186.875.474	550.103.201
Cộng	3.431.236.475	2.534.055.111

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.444.802	931.512.154	2.100.000.000	596.956.956
Thuế thu nhập cá nhân	29.037.429	158.113.513	187.150.942	-
Thuế tài nguyên	50.128.550	139.910.415	141.328.605	48.710.360
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.168.240.533	3.310.850.018	3.447.027.777	1.032.062.774
Cộng	3.012.851.314	4.559.386.100	5.894.507.324	1.677.730.090
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.300.361	2.300.361
Cộng	-	-	2.300.361	2.300.361

14. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	509.328.836	862.588.682
Cộng	509.328.836	862.588.682

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước nhận trước	503.320	18.944.000
Cộng	503.320	18.944.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Phải trả khác**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	155.481.390.799	149.598.499.942
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>25.684.063</i>	<i>-</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>989.366.302</i>	<i>249.225</i>
Phải trả, phải nộp khác	154.466.340.434	149.598.250.717
Nguyễn Thanh Sơn	537.520.500	1.315.977.800
Vũ Bá Long	612.380.192	2.212.380.192
Ban QLDA Công ty	2.069.958.776	2.069.958.776
Lê Văn Tươi	2.474.624.045	1.303.074.307
Nguyễn Bá Quyết	3.846.806.490	798.556.493
Nguyễn Hữu Phê	16.744.800	343.593.300
Nguyễn Văn Tâm	249.468.235	249.468.235
Nguyễn Văn Thạnh	265.518.220	67.315.000
Đỗ Hoàng Long	512.480.167	512.480.167
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (1)	28.161.852.764	28.161.852.764
Nguyễn Thị Hương Giang	3.349.304.592	-
Khoản các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty (2)	111.873.440.024	112.435.798.848
Các đối tượng khác	496.241.629	127.794.835
b) Dài hạn	144.040.000.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (3)	144.040.000.000	-
Cộng	299.521.390.799	149.598.499.942

(1): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan.

(2): Khoản do các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty bao gồm cả phần lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ khoản tiền gửi nêu trên. Công ty đã sử dụng 701.399.122 đồng từ số tiền này để thanh toán chi phí nghỉ việc hưởng trợ cấp của các lao động dôi dư khi sắp xếp lại doanh nghiệp.

(3): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2016	374.140.077.712	99.788.624	29.473.935.273	-	10.100.356.528	413.814.158.137	
Tăng vốn trong năm trước	37.187.501.775	-	-	-	7.939.800.000	45.127.301.775	
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.841.191.958	-	14.841.191.958	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.841.191.958)	-	(14.841.191.958)	
Số dư ngày 31/12/2016	411.327.579.487	99.788.624	29.473.935.273	-	18.040.156.528	458.941.459.912	
Tăng vốn trong kỳ này (*)	64.597.937.866	-	-	-	36.063.420	64.634.001.286	
Tăng khác (**)	-	11.676.606.977	-	-	-	11.676.606.977	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.492.204.077	-	3.492.204.077	
Giảm vốn trong kỳ này (**)	(157.100.808.358)	-	-	-	-	(157.100.808.358)	
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	-	(3.492.204.077)	-	(3.492.204.077)	
Giảm do kết chuyển vào Vốn góp của chủ sở hữu	-	(99.788.624)	(29.473.935.273)	-	(18.076.219.948)	(47.649.943.845)	
Số dư ngày 31/03/2017	318.824.708.995	11.676.606.977	-	-	-	330.501.315.972	

(*): Khoản tăng vốn kỳ này của vốn góp chủ sở hữu là từ việc kết chuyển:

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là: 29.473.935.273 đồng.

+ Quỹ đầu tư phát triển là: 15.590.886.441 đồng.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là: 99.788.624 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là: 18.076.219.948 đồng.

+ Ngân sách Nhà nước cấp là: 1.357.107.580 đồng.

(): Khoản giảm vốn góp chủ sở hữu gồm:**

+ Ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 144.040.000.000 đồng từ phần vốn ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho các công trình nước sạch nông thôn và tặng tương ứng với khoản phải trả dài hạn khác (Ủy ban nhân dân Tỉnh Hải Dương).

+ Ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu và tương ứng tăng vốn khác của chủ sở hữu là: 11.676.606.977 đồng theo chủ trương Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

+ Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014 nhưng Công ty hạch toán nhầm vào chi phí năm 2014 với giá trị là: 1.384.201.381 đồng.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	318.824.708.995	411.327.579.487
Cộng	318.824.708.995	411.327.579.487

17.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.127.964.804	1.462.921.637	15.590.886.441	-
Cộng	14.127.964.804	1.462.921.637	15.590.886.441	-

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty thực hiện kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển để tăng Vốn góp của chủ sở hữu nhằm mục đích bàn giao số liệu từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	81.793.593.800	293.673.260.000
Doanh thu về lắp đặt đường ống, xây lắp các công trình	8.670.812.717	28.205.614.056
Doanh thu khác	-	57.500.000
Cộng	90.464.406.517	321.936.374.056

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	54.138.720.784	206.359.646.956
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống, xây lắp các công trình	7.884.574.358	25.028.551.060
Giá vốn hoạt động khác	-	52.200.000
Cộng	62.023.295.142	231.440.398.016

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.819.611	44.909.168
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	400.825.802
Cộng	7.819.611	445.734.970

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.297.958.537	14.491.603.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.951.696.819	-
Cộng	12.249.655.356	14.491.603.479

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ dịch vụ kiểm định	-	70.072.440
Thu nhập khác	71.732	4.392.736
Cộng	71.732	74.465.176

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	10.466.832	63.650.376
Cộng	10.466.832	63.650.376

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.827.929.921	42.150.219.395
Chi phí nhân viên quản lý	3.459.893.718	23.866.692.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.553.450	496.251.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.627.810	8.884.720.583
Thuế, phí, lệ phí	168.634.727	285.046.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.339.088.675	6.588.870.677
Chi phí bằng tiền khác	559.131.541	2.028.637.724
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.937.234.378	15.598.228.424
Chi phí nhân viên	1.743.762.088	11.169.853.231
Chi phí vật liệu bao bì	-	337.537.622
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	112.970.845	-
Chi phí bảo hành	-	10.871.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.691.969	2.577.389.485
Chi phí bằng tiền khác	594.809.476	1.502.577.004
Cộng	11.765.164.299	57.748.447.819

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	90.472.297.860	322.456.574.202
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	90.472.297.860	322.456.574.202
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	86.048.581.629	303.744.099.690
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	85.814.737.088	303.189.447.460
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	233.844.541	554.652.230
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.657.560.772	19.267.126.742
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	931.512.154	3.853.425.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2015	-	17.857.206
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	931.512.154	3.871.282.554

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nhận nguồn tài sản cố định	-	27.203.501.775
Điều chỉnh tăng khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do nhận bàn giao từ Ban Quản lý dự án của Công ty	-	37.665.370.307
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	-	400.825.802
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	4.951.696.819	-
Điều chỉnh giảm khoản khoản vay dài hạn là tiền đồng hồ thu hồi của dự án WB Minh Tân	23.369.000	-
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	29.473.935.273	-
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	15.590.886.441	-
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	18.076.219.948	-
Tăng vốn do chuyển vốn khác lên vốn chủ sở hữu	99.788.624	-
Tăng vốn do Ngân sách Nhà nước cấp thông qua chi trả trực tiếp cho nhà cung cấp	590.000.000	-
Giảm vốn do xác định khoản phải trả UBND tỉnh Hải Dương - Dự án nước sạch nông thôn giai đoạn 2	144.040.000.000	-
Giảm vốn do chuyển từ vốn góp chủ sở hữu sang vốn khác của chủ sở hữu	11.676.606.977	-
Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014, đã hạch toán vào chi phí năm 2014	1.384.201.381	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	15.472.497.076	55.668.456.831

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	13.348.884.642	66.522.393.226
--	----------------	----------------

IX. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ hai ngày 23/03/2017 thì Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương sẽ chính thức chuyển sang Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương kể từ ngày 01/04/2017 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017. Do có sự thay đổi loại hình Công ty nêu trên nên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 sẽ được đóng dấu của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương và người ký duyệt Báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Đoàn với chức danh Tổng Giám đốc.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	514.766.344	1.426.168.700
Cộng	514.766.344	1.426.168.700

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do khác kỳ hoạt động.

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Nông Thị Ngọc

Nguyễn Văn Đoàn